

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-10.0%	-25.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.35
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.02
(Caa1)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

7,049

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1,869

▼ 21.0%

2023

LN sau thuế

18.0

tỷ VNĐ

YoY

▼ 240

▼ 93.0%

2023

ROE

0.4%

+/- YoY

▼ 4.7%

2023

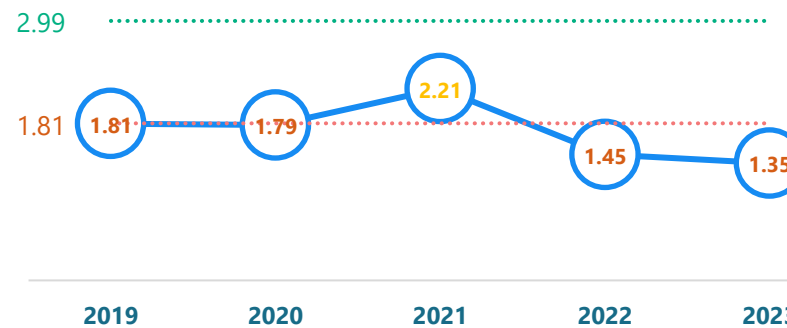
ROA

0.2%

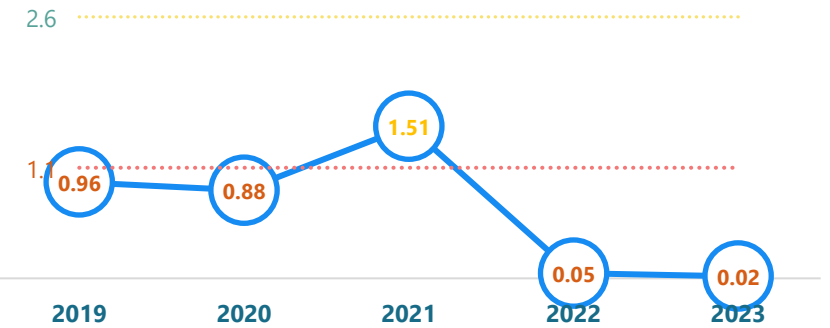
+/- YoY

▼ 2.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.35 < 1.81**, cho thấy **HT1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

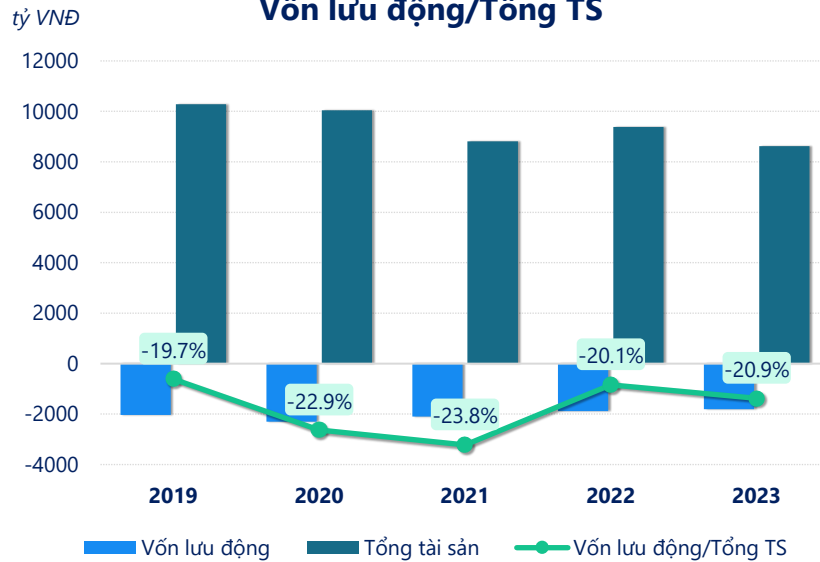
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HT1** năm **2023** đạt **0.02**, thấp hơn so với năm 2022 (0.05). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **HT1** ghi nhận doanh thu thuần **7,049** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.0%** và **giảm 93.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Vốn lưu động/Tổng TS

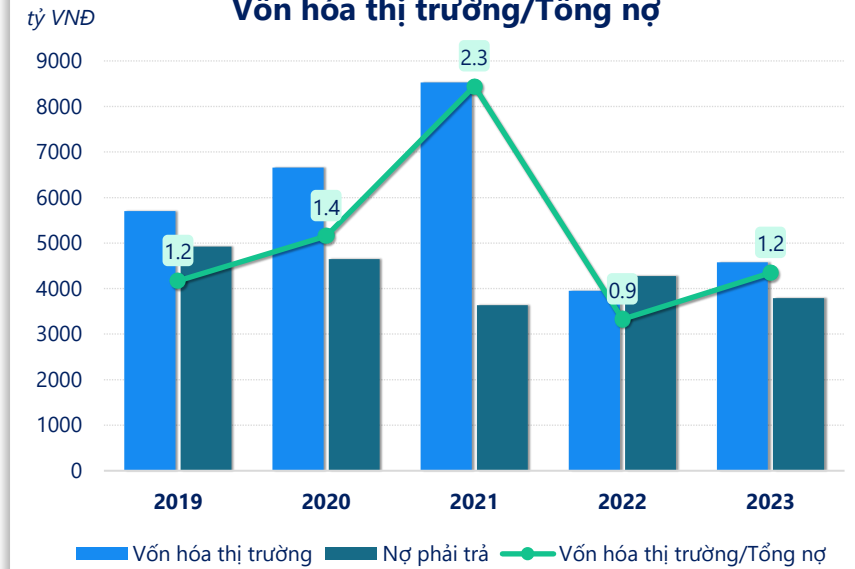


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

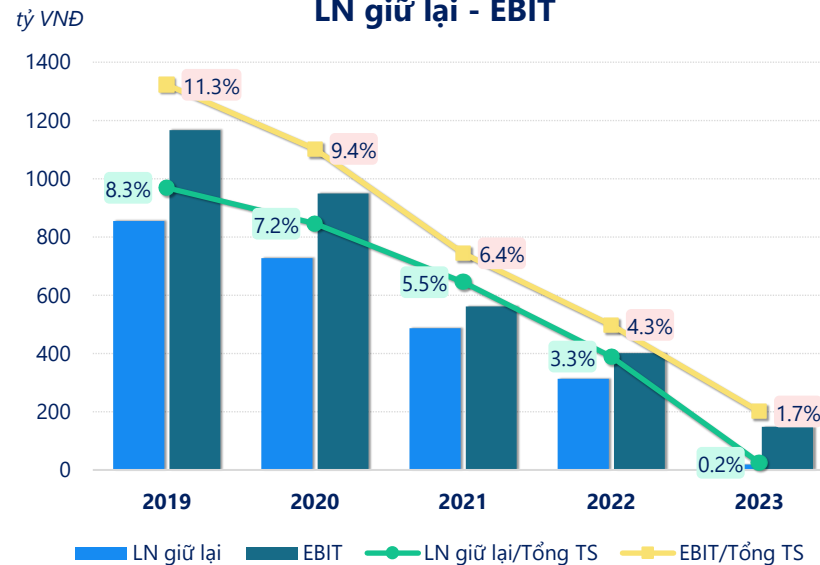
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.21, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

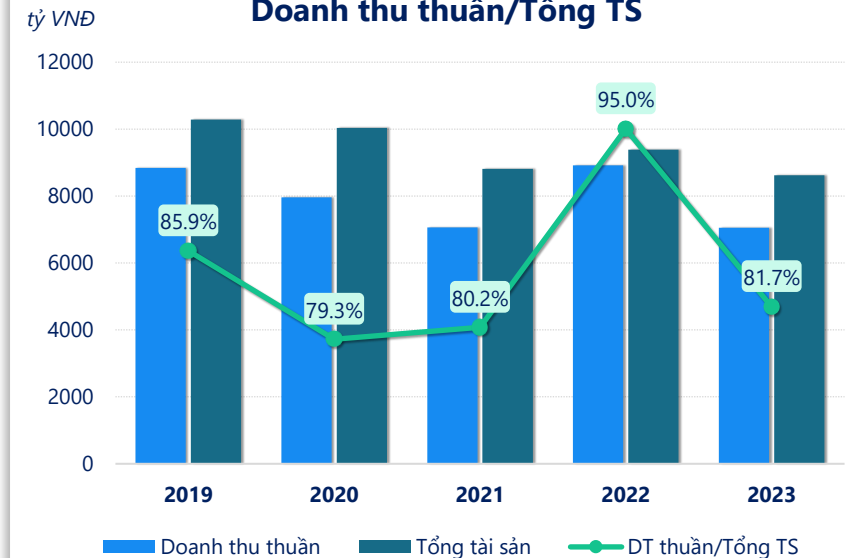
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,623	9,385	-8.1%
Tài sản ngắn hạn	1,969	2,373	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	607	676	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	15.3	5.5%
Phải thu ngắn hạn	439	498	-11.8%
Hàng tồn kho	847	1,044	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	140	-57.2%
Tài sản dài hạn	6,654	7,012	-5.1%
Phải thu dài hạn	21.4	19.1	11.8%
Tài sản cố định	5,001	5,439	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,061	1,032	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.2	26.1	19.5%
Tài sản dài hạn khác	539	496	8.7%
Lợi thế thương mại	0.10	0.13	-25.0%
Nợ phải trả	3,791	4,272	-11.3%
Nợ ngắn hạn	3,771	4,255	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,578	1,845	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,231	1,434	-14.2%
Nợ dài hạn	19.7	17.1	15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,832	5,113	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	4,832	5,113	-5.5%
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,839	7,963	7,064	8,918	7,049
Giá vốn hàng bán	7,278	6,607	6,195	8,026	6,445
Lợi nhuận gộp	1,561	1,356	869	892	604
Doanh thu HĐTC	26.7	11.7	18.2	6.27	6.18
Chi phí TC	272	223	125	143	160
Chi phí lãi vay	238	181	99.9	76.3	124
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	160	150	131	179	174
Chi phí QLDN	215	201	168	242	242
LN thuần từ HĐKD	941	794	464	334	34.1
Lợi nhuận khác	-13.1	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37
LN trước thuế	928	768	462	324	24.7
Lợi nhuận sau thuế	741	608	369	258	18.0
LNST của CĐ cty mẹ	740	608	369	258	17.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,209	1,249	735	586	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.4	-83.7	-114	-187	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,102	-905	-1,404	-19.1	-408
Tiền đầu kỳ	776	818	1,079	296	676
Lưu chuyển tiền thuần	41.4	261	-782	380	-68.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.02	-0.52	0.27
Tiền cuối kỳ	818	1,079	296	676	607